TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH SƠN** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2024.
V/v *"Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Liên và ông Đăng"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thùy Dung.
Các Hội thẩm nhân dân:
1 Ông Nguyễn Kim Khánh.
2. Ông Nguyễn Ngọc Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Minh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 về tranh chấp: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị L, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Ông Trần Đ, sinh năm 1963.
Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.
(Nguyên đơn, bị đơn cùng đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – bà Hồ Thị L đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn khởi kiện đề ngày 02-8-2024 và quá trình tham gia tố tụng, bà L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Đăng S một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện về sống chung từ năm 1994. Tuy nhiên, ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng nhiều năm nay giữa hai người bắt đầu xảy ra bất đồng quan điểm, không còn quan tâm nhau nên cũng không còn sống chung. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, hạnh phúc gia đình không có nên nay bà đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Đ.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm

1996 và Trần Quốc A1, sinh năm 1998. Các con đều đã trưởng thành và có việc làm, tự nuôi sống mình nên bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, số nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn – ông Trần Đ đề nghị xét xử vắng mặt. Quá trình tham gia tố tụng ông trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L chung sống từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Hiện nay, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, hai người vì mâu thuẫn nên không còn sống chung. Do đó, ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L và đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà L.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1996 và Trần Quốc A1, sinh năm 1998. Các con đều đã trưởng thành và có việc làm, tự nuôi sống mình nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, số nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, như: tiến hành ra quyết định thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, lập hồ sơ vụ án, xác định đúng tư cách pháp lý người tham gia tố tụng, tiến hành xác minh, lấy lời khai các đương sự và tống đạt niêm yết các văn bản tố tụng cho đúng quy định tố tụng dân sự; tiến hành kiểm tra giao nộp, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thông báo cho các đương sự đúng theo quy định.

Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

2. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự:

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

3. Về việc giải quyết vụ án:

Bà Hồ Thị L khởi kiện xin ly hôn với ông Trần Đ, do vợ chồng chưa đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa bà với ông Đ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông Đ.

- Về con chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:*

Bà Hồ Thị L khởi kiện, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Trần Đ, không yêu cầu giải quyết vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, vì bà L và ông Đ về sống chung như vợ chồng từ năm 1994, các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ không thể hiện được việc hai người có đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*.

[1.2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bị đơn – ông Trần Đ có địa chỉ cư trú tại thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

[1.3] *Xử lý về sự vắng mặt của đương sự:*

Nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà L và ông Đ đều thừa nhận sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện về chung sống từ năm 1994 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại Biên bản xác minh ngày 23/8/2024 tại UBND xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Thuận nơi hai người cư trú cũng thể hiện: *"Bà Hồ Thị L, sinh năm 1973 và ông Trần Đ, sinh năm 1963 sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện N. Còn có đăng ký kết hôn ở đâu không thì không biết..."*

Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy: Bà Hồ Thị L và ông Trần Đăng C sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, đều trình bày không đăng ký kết hôn. Xác minh tại địa phương nơi ông bà cư trú không thể hiện việc hai người có đăng ký kết hôn. Người con đầu của ông bà là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1996. Các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ cũng không thể hiện việc hai người có thực hiện việc đăng ký kết hôn. Do đó, không có cơ sở chứng minh ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và việc chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*Điều 9. Đăng ký kết hôn*

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý."

"*Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*

1. N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

*"**Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn***

1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

Từ những phân tích trên, đủ cơ sở kết luận: Hôn nhân giữa bà Hồ Thị L và ông Trần Đ là không hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Hội đồng xét xử sơ thẩm không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông Đ.

[2.2] *Về con chung:*

Bà L và ông Đ có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1996 và Trần Quốc A1, sinh năm 1998. Các con đều đã trưởng thành và có việc làm, tự nuôi sống mình nên ông bà không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:*

Bà L và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét.

[3] Về án phí:

Bà Hồ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Bà Hồ Thị L, ông Trần Đ được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào Điều 8, 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị L.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hồ Thị L, sinh năm 1973 và ông Trần Đ, sinh năm 1963.

- *Về con chung:* Bà Hồ Thị L và ông Trần Đ có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1996 và Trần Quốc A1, sinh năm 1998 đều đã trưởng thành và có việc làm, tự nuôi sống mình nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí:

Bà Hồ Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0005332 ngày 08 tháng 8 năm 2024. Bà Hồ Thị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Nguyên đơn – Bà Hồ Thị L và bị đơn – Ông Trần Đăng vắng M tại phiên tòa được quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Sơn;
- Chi cục THADS huyện Ninh Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Thùy Dung